

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Trùng Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI kỳ họp thứ 6 thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 180/TTr-STNMT ngày 01 tháng 02 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Trùng Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2018: Theo Biểu 06/CH;
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018: Theo Biểu 07/CH;
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018: Theo Biểu 08/CH;

4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch UBND huyện Trùng Khánh và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh (bản số);
- Công an tỉnh;
- Bộ chỉ huy quân sự tỉnh;
- Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh;
- Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, GD&ĐT, Văn hóa thể thao và du lịch, Y tế; các ban: Ban quản lý KKT, Ban QLDA&TXD các công trình dân dụng và CN, Ban QLDA&TXD các công trình giao thông, QLDA&TXD các công trình nông nghiệp và PTNT;
- Phòng TNMT huyện Trùng Khánh;
- CVP, các PCVP; các CV (bản số);
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh);
- Lưu: VT, NĐ (TT.25b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Thảo



**Biểu 06/CH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TRÙNG KHÁNH - TỈNH CAO BẮNG**

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Trưng Khánh	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Nặm	Xã Ngọc Chung	Xã Đình Phong	Xã Lăng Yên	Xã Đàm Thủy	Xã Khâm Thành	Xã Chí Viễn	Xã Lăng Hiếu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.385,01	297,97	2.677,92	2.721,47	1.981,28	2.892,23	1.613,30	4.018,87	2.147,85	4.033,89	1.223,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.120,74	37,30	354,68	170,84	78,52	365,81	151,38	390,66	239,67	552,70	227,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.878,79	125,12	328,94	137,04	148,60	470,48	158,41	361,75	142,14	256,43	178,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,92	21,66	6,79	7,26	9,02	17,15	4,30	6,56	25,71	28,32	9,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.817,02	106,38	1.409,73	1.319,85	1.745,04	2.029,38	1.298,62	2.717,85	1.676,17	3.190,47	802,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.163,33		571,49	1.082,73				541,42			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,03	5,94	1,89							60,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,51	1,58	4,40	3,75	0,10	9,41	0,59	0,63	3,44	5,97	0,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	NHK	3,68										3,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.632,97	148,19	267,55	109,73	60,79	406,15	55,93	416,62	176,64	266,23	108,30
2.1	Đất quốc phòng	QOP	26,41	7,32		0,06	6,18	0,27	0,20	7,58	2,50	0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82	1,82									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,61	2,00				9,00		22,49		0,10	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,13	0,13				19,00					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	410,42		25,94			26,08		27,83	34,51		5,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.706,50	58,76	104,42	36,64	42,33	165,72	35,83	287,30	95,87	97,02	64,34
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	2,52							2,52			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,09	0,07						1,50			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,76		24,14	11,39	8,36	28,77	8,01	41,22	21,60	41,69	15,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,81	60,81									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	2,96	0,24	0,39	0,44	0,67	0,64	0,11	0,11	0,14	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19	1,09						0,10			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,97							1,97			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,72	6,28	2,68	2,04	0,96	4,85	3,24	9,19	2,08	6,03	4,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,87	1,36	1,00	0,96		38,35		0,27	2,51	0,78	4,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,91	0,24	0,40	0,06	0,08	0,24	0,17	0,54	0,16	0,09	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,71	0,11	0,07	0,05	0,11	2,62	0,10	0,40	0,05	0,03	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,72	5,00	108,66	58,00	2,15	106,11	7,58	13,60	17,25	111,71	13,17

2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,79			0,14	0,18	4,47	0,16			8,56	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	819,74	5,16	64,43	6,53	39,65	68,65	22,28	123,84	33,29	80,60	105,67
4	Đất đô thị*	KDT	451,32	451,32									

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phong Châu	Xã Đình Minh	Xã Cảnh Tiên	Xã Trung Phúc	Xã Cao Thông	Xã Đức Hồng	Xã Thông Huệ	Xã Thân Giáp	Xã Đoài Cồn	Xã Ngọc Cồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>42.385,01</b>	<b>2.133,56</b>	<b>818,04</b>	<b>1.426,60</b>	<b>3.020,02</b>	<b>2.731,62</b>	<b>1.854,11</b>	<b>1.166,38</b>	<b>1.997,86</b>	<b>1.653,44</b>	<b>1.975,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.120,74	265,03	145,45	215,96	375,80	315,00	300,95	218,90	165,67	240,85	307,78
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.878,79	109,37	137,27	173,77	219,34	200,91	227,30	106,71	96,96	142,15	157,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,92	17,87	36,14	13,43	13,53	11,19	16,63	12,33	6,26	6,08	7,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.817,02	1.739,10	494,47	1.022,41	2.409,85	2.201,05	1.307,17	826,87	1.725,88	1.263,79	530,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.163,33										967,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,03		3,30			1,40			2,78		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,51	2,19	1,41	1,03	1,50	2,07	2,06	1,57	0,31	0,57	4,97
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,68										
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>3.632,97</b>	<b>346,93</b>	<b>97,53</b>	<b>96,73</b>	<b>203,72</b>	<b>144,75</b>	<b>168,58</b>	<b>182,33</b>	<b>125,52</b>	<b>87,52</b>	<b>163,23</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,41		0,53				0,87				0,82
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,61							1,00	0,02		1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,13										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	410,42	201,16			14,04			75,59			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.706,50	66,09	55,00	57,39	101,43	93,55	107,40	63,17	58,28	56,73	59,23
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	2,52										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,09		5,02					0,20			0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,76	18,38	20,31	20,37	30,05	28,75	34,04	17,67	16,66	18,80	22,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,81										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	0,22	0,21	0,33	3,89	0,42	0,14	0,04	0,33	0,35	0,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,19										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,97										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,72	1,56	5,26	2,69	4,36	1,08	8,63	4,14	0,65	0,77	5,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,87	0,10	0,76	0,15	0,50		0,26	1,79			0,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,91	0,16	0,50	0,23	0,11	0,03	0,09	0,30	0,07	0,07	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,71	0,16	0,12	0,24	0,74	0,17	0,45	0,05	0,02	0,01	0,04
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	705,72	12,24	0,59	12,40	48,60	19,88	17,57	18,38	49,49	10,79	72,55
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,79	46,86	9,23	2,93							0,05
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	819,74	42,63	14,24	36,37	15,02	29,34	18,29	40,09	27,44	22,50	23,72
4	Đất đô thị*	KDT	451,32										

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## BIỂU 07/CH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN TRỪNG KHÁNH

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Trùng Khánh	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Nậm	Xã Ngọc Chung	Xã Đình Phong	Xã Lăng Yên	Xã Đàm Thủy	Xã Khâm Thành	Xã Chí Viễn	Xã Lăng Hiếu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	86,34	15,58	3,45	0,36	0,99	29,55	1,09	9,65	4,14	0,66	1,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,50	7,40	0,73	0,33	0,40	6,90	0,30	2,33	0,73	0,19	0,32
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	37,64	5,47	2,47	0,03	0,59	16,05	0,69	5,36	0,41	0,32	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,31	0,03									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,89	2,68	0,25			6,60	0,10	1,96	3,00	0,15	0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>00</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>00</sup>											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>00</sup>											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất muối trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phong Châu	Xã Đình Minh	Xã Cảnh Tiên	Xã Trung Phúc	Xã Cao Thắng	Xã Đức Hồng	Xã Thông Huệ	Xã Tân Giáp	Xã Đoài Cồn	Xã Ngọc Cồn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	86,34	0,60	3,89	0,57	0,53	0,24	0,54	0,70	0,30	0,38	11,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,50	0,17	3,66	0,25	0,35	0,12	0,04	0,20	0,10	0,21	5,77
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	37,64	0,15	0,23	0,32	0,17	0,12	0,50	0,12	0,20	0,17	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,31	0,28									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,89				0,01			0,38			2,46
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>												
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>01</sup>											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>01</sup>											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>01</sup>											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC											

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Biểu 08/CH KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018 - HUYỆN TRỪNG KHÁNH - TỈNH CAO BẰNG**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Trưng Khánh	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Nặm	Xã Ngọc Chung	Xã Đình Phong	Xã Lãng Yên	Xã Đàm Thủy	Xã Khâm Thành	Xã Chí Viễn	Xã Lãng Hiếu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	71,87	14,68	3,33	0,35	1,03	10,45	0,81	15,00	3,94	0,57	1,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,58	6,96	0,63	0,31	0,38	5,75	0,22	2,03	0,63	0,01	0,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,67	5,00	2,35	0,04	0,65	4,00	0,49	10,11	0,31	0,31	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,97	0,03	0,10			0,10		0,90		0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,64	2,68	0,25			0,60	0,10	1,96	3,00	0,15	0,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	0,05										
2.1	Đất quốc phòng	QOP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											



2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phong Châu	Xã Đình Minh	Xã Cảnh Tiên	Xã Trung Phúc	Xã Cao Thắng	Xã Đức Hồng	Xã Thông Huệ	Xã Thân Giáp	Xã Đoài Cồn	Xã Ngạc Cồn
(1)	(2)	(3)	(6)+(5)+(6)+...(24)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	71,87	0,50	5,62	0,45	0,23	0,49	0,03	0,55	0,42	0,23	11,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,58	0,10	3,66	0,25	0,15	0,31	0,01	0,15	0,10	0,14	5,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,67	0,12	1,96	0,20	0,07	0,12	0,02	0,12	0,22	0,09	3,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,97	0,28				0,06			0,10		0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,64				0,01			0,28			2,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,05					0,05					
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											